Ch10 - Mười Pháp - XIII. Phẩm Thanh Tịnh (Parisuddhavagga)

Kinh Tăng Chi Bộ (VNC PHVN, 2021)

1278 KINH TĂNG CHI Bộ

Xin. PHẨM THANH TỊNH (PARISUDDHAVAGGA)

L KINH THỨ NHẤT (PaỊhamasutta)164 (4 V. 237) 123. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo5 thanh tịnh, trong sáng, chỉ có trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm5 chánh định, chánh trí, chánh giải thoát. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, thanh tịnh? trong sáng, chỉ có trong Luật của bậc Thiên Thệ. II. KINH THỨ HAI (Dutiyasutta)165 (Ẩ. V. 237) 124. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, chưa khởi, chỉ khởi lên trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo9 chưa khởi, chỉ khởi lên trong Luật của bậc Thiện Thệ. IIL KINH THỨ BA (Tatìyasutta)i66167 (4 V. 238) 125. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo5 có quả lớn, có lợi ích, chỉ có trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm5 chánh định, chánh trí, chánh giải thoát. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, có quả lớn, có lợi ích lớn, chỉ có trong Luật của bậc Thiện Thệ. IV. KINH THỨ TƯ (Catutthasuttă)^ (4 V. 238) 126. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo? cứu cánh là nhiếp phục tham, cứu cánh là nhiếp phục sân, cứu cánh là nhiếp phục si, chỉ có mặt trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh

164 Xem GS. V. 165. Bản tiếng Anh của PTS: States of Perfect Purity, nghĩa là Các trạng thải thanh tịnh hoàn toàn. 165 Xem GS. V. 165. Bản tiếng Anh của PTS: States Not Yet Arisen, nghĩa là Các trạng thái chưa sanh khởi. 166 Bản tiếng Anh của PTS: States of Great Fruit, nghĩa là Các trạng thải có quả lớn. 167 Bản tiếng Anh của PTS: Ending ỉn Restraint, nghĩa là Cứu cảnh trong nhiếp phục.

nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, cứu cánh là nhiếp phục tham, cứu cánh là nhiếp phục sân, cứu cánh là nhiếp phục si, chỉ có mặt trong Luật của bậc Thiện Thệ. '

V. KINH THỨ NĂM (Pancamasutta)^ ụ. V. 238) 127. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn? chỉ có mặt trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham5 đoạn diet, an tịnh5 thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, chỉ có mặt trong Luật của bậc Thiện Thệ.

VI. KINH THỨ SÁU (Chatthasutta)168 169 (4 V. 238) 128. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn5 chưa khởi len, chỉ khởi lên trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập? được làm cho sung mãn, chưa khởi lên, chỉ khởi lên trong Luật của bậc Thiện Thệ. VII. KINH THỨ BẢY (Satíamasutta) (4 V. 239) 129. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, có quả lớn, có lợi ích lớn, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng5 chánh tinh tấn, chánh niệm5 chánh định, chánh trí, chánh giải thoát. Mười pháp này? này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, có quả lớn, có lợi ích lớn, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ. VIII. KINH THỨ TÁM (AỊỊhamasutta) (A. V. 239) 130. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, có quả lớn, có lợi ích lớn, cứu cánh là nhiếp phục tham, cứu cánh là nhiếp phục sân, cứu cánh là nhiếp phục si, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

168 Bản tiếng Anh của PTS: Conducive, nghĩa là Đưa đến. 169 Tên kinh này và 3 kinh kế tiếp (129-131) trong bản tiếng Anh của PTS: Made to Grow, nghĩa là Được làm cho tăng trưởng.

Mười pháp này5 này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, có quả lớn, có lợi ích lớn, cứu cánh là nhiếp phục tham, cứu cánh là nhiếp phục sân, cứu cánh là nhiếp phục si, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ. IX. KINH THỨ CHÍN (Navamasutta) (A. V. 239) 131. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ5 Niết-bàn, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát. Mười pháp này? này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết- bàn, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ. X. KINH THỨ MƯỜI (Dasamasutta)™ (4 V. 240) 132. Có mười tà tánh này, này các Tỷ-kheo. Thế nào là mười? Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà trí, tà giải thoát. Này các Tỷ-kheo, có mười tà tánh này. XI. KINH THỨ MƯỜI MỘT (Ekãdasamasutta)^ (A. V. 240) 133. Có mười chánh tánh này5 này các Tỷ-kheo. Thế nào là mười? Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát. Có mười chánh tánh này? này các Tỷ-kheo.*

170 Bản tiếng Anh của PTS: Wrong, nghĩa là Tà. 171 Bản tiếng Anh của PTS: Right, nghĩa là Chảnh.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.